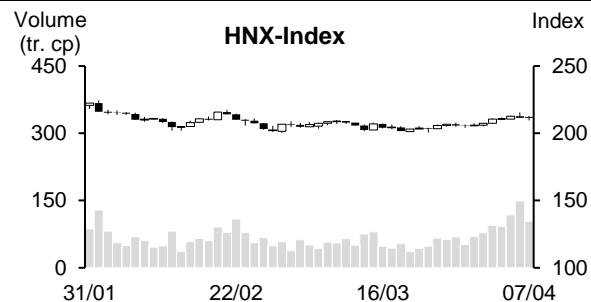
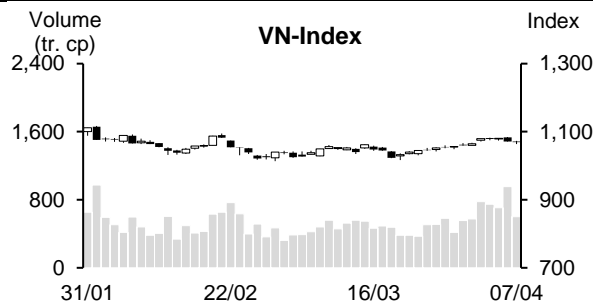


07/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,069.71	-0.11%	1,078.88	0.00%	211.60	0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	646.15	-35.32%	146.73	-39.74%	110.25	-27.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	600.74	-37.13%	139.20	-40.33%	103.75	-30.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	556.73	7.91%	170.64	-18.43%	71.86	44.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,785	-31.73%	3,757	-30.38%	1,528	-28.60%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,558	-35.61%	3,218	-36.39%	1,427	-31.69%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,369	2.02%	3,965	-18.82%	1,018	40.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	159	37%	12	40%	59	26%
Số mã giảm	219	51%	14	47%	112	50%
Số mã đứng giá	54	13%	4	13%	55	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đà giảm đột ngột cuối phiên hôm qua đã phần nào khiến tâm lý thị trường chung trở nên thận trọng hơn. Theo đó, các chỉ số chính giảm co biên độ hẹp trong toàn bộ phiên giao dịch ngày cuối tuần, đồng thời đi kèm với thanh khoản giảm xuống mức thấp nhất trong tuần. Áp lực chốt lời hiện diện ở nhóm vốn hóa lớn trong khi lực cầu ở các nhóm đầu cơ cũng đã hạ nhiệt đáng kể so với những phiên trước. Chỉ có một vài nhóm ngành riêng lẻ giữ được sắc xanh nổi bật trong phiên hôm nay có thể kể đến như chứng khoán, bất động sản, đường, cảng biển.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Chỉ số đi xuống với nền có thân thu hẹp hơn nền giảm trước đó, cùng với khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 20 phiên, hàm ý đà giảm đã hạ nhiệt và áp lực bán không còn mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 vẫn giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và nhịp điều chỉnh hai phiên vừa qua có thể không kéo dài. Chỉ số có thể sớm quay lại xu hướng chính và hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có vận động tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 222 điểm (đỉnh tháng 1/2023). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 1 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: REE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTG, PET

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	10/04/23	69.4	69.4	0.0%	78.8	13.5%	66.8	-3.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTG	Quan sát mua	10/04/23	29.5	31.5-32.5	Xuất hiện giằng co khi đã vượt trendline giảm ngắn hạn + Khối lượng các phiên giảm đang ở mức thấp, có khả năng đây chỉ là điều chỉnh kỹ thuật -> có thể canh mua quanh vùng hỗ trợ 29-29.5.
2	PET	Quan sát mua	10/04/23	22	27-28.5	Tăng nhẹ sau khi test MA ngắn hạn, tuy nhiên khối lượng vẫn ở mức thấp. Khả năng sẽ tiếp tục nhịp điều chỉnh kỹ thuật -> có thể canh mua tại vùng 19.5-20.5 nếu giảm điểm với khối lượng thấp.

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Nắm giữ	03/03/23	9.11	7.72	18%	10.5	36%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	32.7	30.85	6%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	20.9	20.6	1.5%	22.75	10.4%	19.65	-5%	
4	CTI	Mua	29/03/23	12.7	12.25	3.7%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	26.2	24.85	5.4%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
6	HDG	Mua	03/04/23	31.3	30.45	2.8%	34.2	12%	29	-5%	
7	VCG	Mua	04/04/23	20.9	20.95	-0.2%	26	24%	19.9	-5%	
8	MSN	Mua	05/04/23	77.6	78.4	-1%	86.7	11%	74.4	-5%	
9	DRC	Mua	06/04/23	22.1	22.45	-1.6%	24.1	7%	21.6	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh, bắt đầu có ngân hàng tìm đến kênh hỗ trợ của NHNN

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất cho vay VND bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) đã tăng lên 3,41% vào ngày 5/4 từ mức 2,48% trong phiên 4/4. So với mức ghi nhận cuối tuần trước (1,12%), lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã tăng lên gấp 3 lần.

Đây là phiên tăng thứ 4 liên tiếp của lãi suất liên ngân hàng từ mức thấp nhất ghi nhận vào phiên 30/3 là 0,9%/năm.

Tương tự, lãi suất kỳ hạn 1 tuần cũng tăng từ mức đáy 8 tháng 1,56% lên 3,62%; kỳ hạn 2 tuần tăng từ 2,26% lên 3,53%; kỳ hạn 1 tháng tăng từ 4,24% lên 5,63%.

Cùng với xu hướng tăng nhanh của lãi suất liên ngân hàng, phiên giao dịch 6/4 cũng chứng kiến hoạt động vay mới trên kênh cầm cố giấy tờ của NHNN sau 12 phiên liên tiếp “đóng băng”. Cụ thể, 1 thành viên thị trường đã tham gia vay và trúng thầu gần 338 tỷ đồng kỳ hạn 28 ngày, lãi suất 5%.

Những diễn biến mới nhất trên thị trường liên ngân hàng cho thấy thanh khoản hệ thống đã bớt dòi dào hơn.

AMRO lạc quan về triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Trong báo cáo thường niên công bố ngày 6/4, Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô ASEAN+3 (AMRO) dự báo kinh tế Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng GDP 6% trong năm nay và tăng lên 7,1% trong năm sau.

Chuyên gia của AMRO nhận định, Việt Nam là một trong những quốc gia có thành tích xuất sắc trong khu vực, đã đạt được tốc độ tăng trưởng rất cao và đang thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nửa cuối năm 2023 được kỳ vọng sẽ tích cực hơn với Việt Nam và AMRO kỳ vọng tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt từ 6,5% đến 7%.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Petrolimex bán thành công 40% vốn cổ phần PG Bank cho 4 nhà đầu tư, thu về 2.568 tỷ đồng

Hôm nay, tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE), 120 triệu cổ phần tương đương với 40% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank (mã chứng khoán PGB) đã được Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex (mã chứng khoán PLX) đấu giá công khai, với giá khởi điểm 21.300 đồng/cổ phiếu.

Có 16 nhà đầu tư tham gia đặt mua với tổng số cổ phiếu đặt mua là 212.975.500 cổ phiếu PGB. Giá đặt thấp nhất là 21.300 đồng/cp và giá đặt cao nhất là 21.500 đồng/cp.

Kết quả đấu giá, có 4 nhà đầu tư trúng giá bao gồm 3 nhà đầu tư tổ chức và 1 nhà đầu tư cá nhân với giá trúng thấp nhất là 21.400 đồng/cp và giá trúng cao nhất là 21.500 đồng/cp, giá trúng bình quân là 21.400 đồng/cp. Như vậy, Petrolimex đã thoái vốn thành công tại PG Bank và thu về 2.568 tỷ đồng.

Theo báo cáo tài chính kiểm toán 2022 của công ty mẹ Petrolimex, khoản đầu tư vào PG Bank có giá gốc 1.078 tỷ đồng. Với việc thu về 2.568 tỷ đồng, Petrolimex có thể ghi nhận 1.490 tỷ đồng doanh thu từ hoạt động tài chính cho công ty mẹ. PNJ lên mục tiêu lãi kỷ lục gần 2.000 tỷ, sẽ thưởng lớn cho ban lãnh đạo nếu lợi nhuận tăng trưởng dương

PNJ lên mục tiêu lãi kỷ lục gần 2.000 tỷ, sẽ thưởng lớn cho ban lãnh đạo nếu lợi nhuận tăng trưởng dương

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (mã chứng khoán PNJ) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2023. Năm nay, PNJ đặt mục tiêu doanh thu xấp xỉ 35.598 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.937 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 5% và 7% so với cùng kỳ năm trước. Công ty dự kiến chi trả cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 20%.

Trong phương hướng hoạt động năm 2023, PNJ trình lên hai phương án thưởng tiền mặt cho HĐQT và lãnh đạo chủ chốt. Cụ thể, (1) nếu lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 1.811 tỷ đồng (mức lãi của năm 2022) trở lên, công ty sẽ thưởng cho HĐQT và lãnh đạo chủ chốt 35 tỷ đồng.

Trong trường hợp (2) lợi nhuận sau thuế đạt 1.937 tỷ đồng trở lên (vượt kế hoạch đề ra) thì HĐQT và lãnh đạo chủ chốt sẽ nhận thưởng 50 tỷ đồng.

Ngoài ra, công ty cũng xây dựng phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) với giá 10.000 đồng/cp phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế năm 2023.

DIC Corp (DIG) mua lại thành công 1.000 tỷ đồng trái phiếu trước hạn

Mới đây, Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp – mã: DIG) đã công bố kết quả mua lại trái phiếu trước hạn đối với lô trái phiếu DIGH2124001. Theo công bố, vào ngày 31/3, DIC Corp đã mua lại toàn bộ 1.000 tỷ đồng trái phiếu đang lưu hành của lô DIGH2124001.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	15,900	1.92%	0.03%
SSI	22,500	2.97%	0.02%
MSN	77,600	0.78%	0.02%
VNM	74,700	0.54%	0.02%
SHB	11,600	2.20%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	25,000	9.65%	0.17%
MBS	16,900	5.63%	0.13%
CEO	25,500	4.08%	0.10%
IDJ	11,700	9.35%	0.07%
SHS	9,500	2.15%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,000	-1.32%	-0.13%
VHM	50,700	-0.98%	-0.05%
BID	45,650	-0.76%	-0.04%
HPG	21,200	-1.40%	-0.04%
VRE	29,200	-1.02%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	41,500	-5.47%	-0.27%
VIF	11,400	-8.06%	-0.13%
NVB	15,000	-1.96%	-0.06%
THD	39,300	-0.51%	-0.03%
VCS	50,900	-0.59%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,600	2.20%	30,151,689
DIG	17,000	6.92%	27,910,926
VND	15,800	0.96%	26,887,428
SSI	22,500	2.97%	25,290,106
HQC	4,500	5.88%	19,552,566

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,500	2.15%	26,711,893
CEO	25,500	4.08%	11,657,589
MBG	5,500	-3.51%	7,360,697
IDJ	11,700	9.35%	6,962,154
MBS	16,900	5.63%	6,049,792

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	22,500	2.97%	559.5
DIG	17,000	6.92%	462.3
VND	15,800	0.96%	422.4
STB	26,000	1.36%	397.5
HPG	21,200	-1.40%	397.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	25,500	4.08%	290.7
SHS	9,500	2.15%	251.8
IDC	40,600	0.00%	130.4
MBS	16,900	5.63%	100.4
PVS	25,900	0.78%	91.5

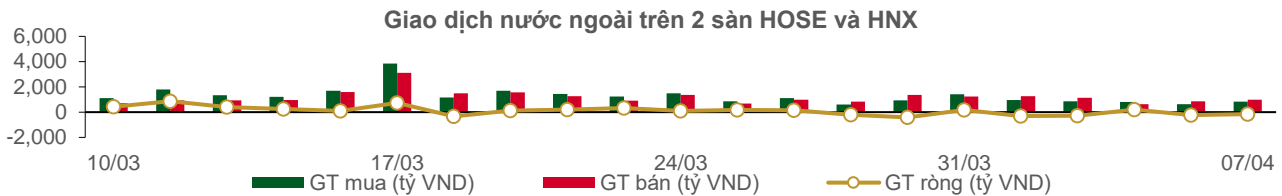
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,958,578	339.31
EIB	11,400,000	221.16
VJC	977,500	99.90
REE	1,348,112	99.90
SHB	6,860,000	77.86

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	5,000,000	77.50
CEO	490,000	12.17
C69	845,000	4.82
GKM	133,000	4.54
VCS	20,000	1.03

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.86	822.05	24.70	980.49	(0.84)	(158.43)
HNX	0.55	13.10	0.46	14.84	0.08	(1.74)
Tổng 2 sàn	24.40	835.15	25.16	995.33	(0.76)	(160.17)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	80,500	3,808,578	327.16
REE	69,400	1,348,112	99.90
TCB	29,550	1,064,300	33.69
SSI	22,500	1,465,300	32.37
MWG	39,000	628,800	26.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,900	270,000	6.96
IDC	40,600	112,200	4.57
IDJ	11,700	46,100	0.51
IVS	5,900	53,100	0.31
VCS	50,900	4,100	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	80,500	3,808,578	327.16
REE	69,400	1,348,112	99.90
STB	26,000	3,781,700	97.21
KDH	28,050	2,052,400	57.88
KBC	25,050	2,025,300	50.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	40,600	300,000	12.22
PLC	32,800	20,000	0.66
TNG	17,600	29,900	0.53
SHS	9,500	49,000	0.47
CEO	25,500	17,100	0.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	22,500	1,426,100	31.50
DXG	13,600	1,332,900	17.68
PAN	17,500	623,400	10.73
DIG	17,000	638,400	10.41
PLX	37,700	275,300	10.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,900	268,500	6.92
IDJ	11,700	46,100	0.51
VCS	50,900	4,100	0.21
IVS	5,900	31,100	0.18
PVL	2,100	30,000	0.07

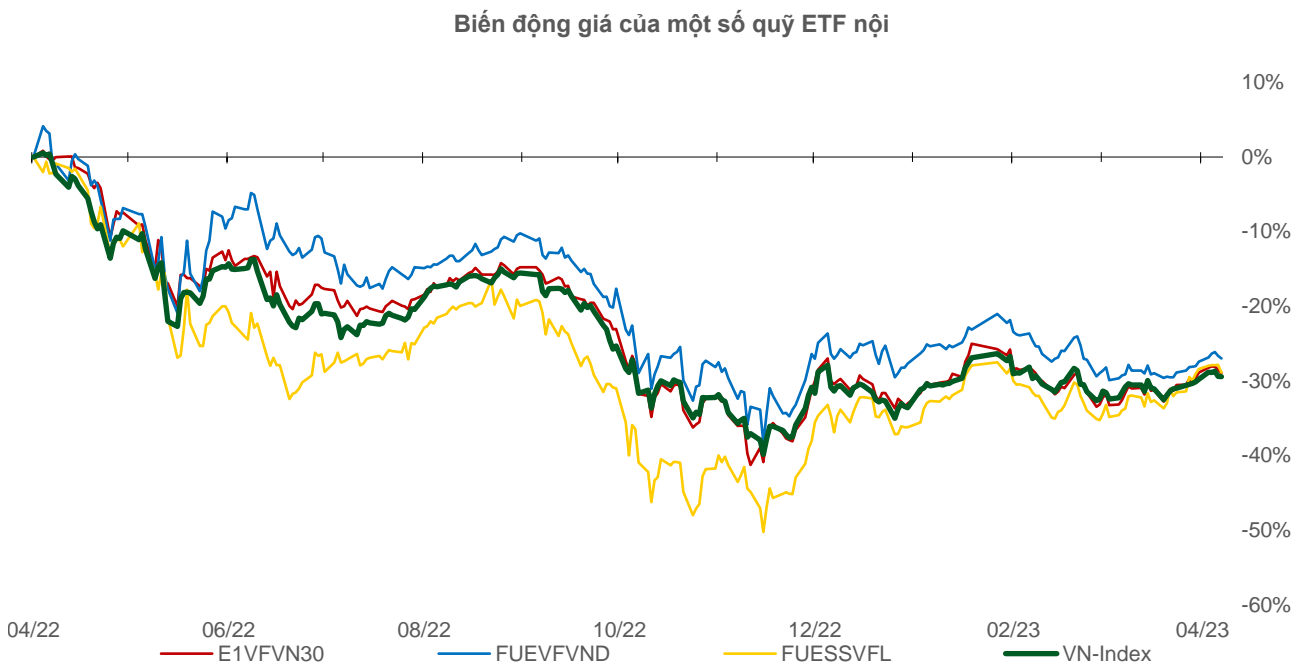
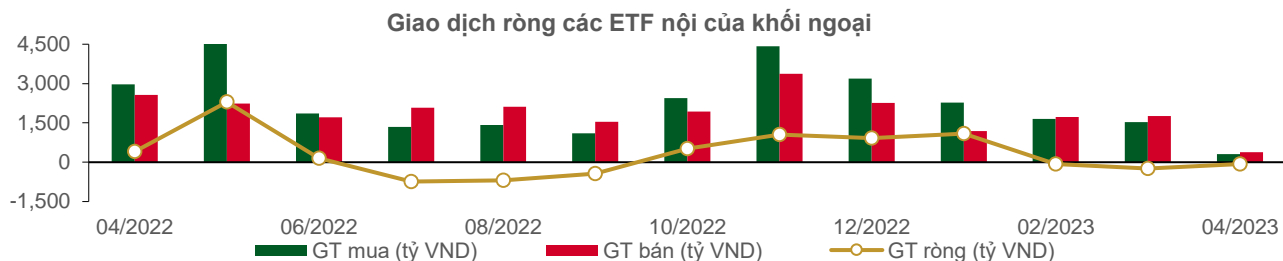
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,000	(3,702,300)	(95.17)
KDH	28,050	(1,836,500)	(51.78)
KBC	25,050	(1,600,900)	(40.27)
VCB	90,000	(406,000)	(36.50)
FUEVFVND	22,610	(1,079,700)	(24.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	40,600	(187,800)	(7.65)
PLC	32,800	(20,000)	(0.66)
TNG	17,600	(27,900)	(0.49)
SHS	9,500	(45,700)	(0.43)
CEO	25,500	(13,900)	(0.35)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,380	-0.6%	536,562	9.84	E1VFN30	6.44	8.42	(1.98)
FUEMAV30	12,760	-0.1%	9,200	0.12	FUEMAV30	0.11	0.01	0.10
FUESSV30	13,320	0.2%	19,500	0.26	FUESSV30	0.01	0.24	(0.23)
FUESSV50	15,110	-3.3%	16,900	0.26	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	16,000	-1.4%	245,400	3.93	FUESSVFL	2.06	3.82	(1.76)
FUEVFN30	22,610	-0.4%	1,434,200	32.43	FUEVFN30	7.04	31.44	(24.40)
FUEVN100	13,590	-0.5%	71,600	0.97	FUEVN100	0.42	0.77	(0.35)
FUEIP100	7,560	-0.5%	25,900	0.20	FUEIP100	0.15	0.00	0.15
FUEKIV30	6,950	-1.3%	53,610	0.38	FUEKIV30	0.18	0.20	(0.03)
FUEDCMID	8,290	-1.4%	4,500	0.04	FUEDCMID	0.01	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	9,360	-1.0%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			2,467,372	48.88	Tổng cộng	16.65	45.16	(28.51)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,380	-6.1%	16,720	151	25,050	1,180	(200)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	640	0.0%	0	122	25,050	643	3	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	440	-4.4%	430	146	80,500	388	(52)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,110	-3.5%	8,450	60	80,500	1,177	67	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,350	0.0%	0	151	80,500	1,099	(251)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,390	-2.1%	100	208	80,500	1,149	(241)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,600	0.0%	0	81	80,500	656	(944)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,260	-3.1%	10	131	80,500	514	(746)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	680	-1.5%	830	216	80,500	696	16	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,490	-1.3%	21,020	60	21,200	1,522	32	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,130	-3.2%	1,810	151	21,200	1,848	(282)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,190	-7.6%	13,190	208	21,200	1,841	(349)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,240	-1.3%	10	81	21,200	1,639	(601)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,590	0.0%	0	173	21,200	1,814	(776)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,250	-3.4%	19,370	101	21,200	1,289	(961)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,480	-6.3%	1,000	131	21,200	953	(527)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	790	-10.2%	2,120	122	21,200	870	80	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	-1.8%	64,330	216	21,200	1,331	211	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	150	7.1%	37,100	146	18,600	61	(89)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	790	0.0%	10,550	60	18,600	753	(37)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,700	-4.0%	43,680	151	18,600	1,506	(194)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,730	-6.0%	9,220	208	18,600	1,427	(303)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	940	-6.0%	500	81	18,600	736	(204)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,030	0.0%	0	81	18,600	603	(427)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	-6.8%	5,880	122	18,600	545	135	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	200	-9.1%	5,430	60	77,600	62	(138)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	360	-2.7%	41,890	151	77,600	257	(103)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	140	-12.5%	8,180	60	39,000	27	(113)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	380	-5.0%	57,790	151	39,000	241	(139)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	600	3.5%	4,770	208	39,000	370	(230)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	610	-11.6%	150	101	39,000	230	(380)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	0.0%	29,200	216	39,000	426	116	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	940	-1.1%	5,400	60	13,050	1,050	110	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,670	-0.8%	7,440	151	26,000	3,633	(37)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,810	-0.5%	8,220	208	26,000	3,712	(98)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,500	-3.9%	5,530	101	26,000	950	(550)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	850	-12.4%	3,900	122	26,000	1,229	379	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,880	0.4%	32,230	216	26,000	3,278	398	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	160	0.0%	910	146	29,550	100	(60)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,100	-4.4%	9,230	60	29,550	1,229	129	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,540	-3.1%	1,730	151	29,550	1,311	(229)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,630	-3.0%	20	208	29,550	1,324	(306)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,820	0.0%	0	131	29,550	1,048	(772)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	700	-6.7%	480	122	23,100	858	158	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	260	-3.7%	89,030	146	50,700	184	(76)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	360	0.0%	30,970	60	50,700	296	(64)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,020	-11.3%	17,520	151	50,700	600	(420)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,220	-12.9%	17,220	208	50,700	661	(559)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,310	-3.8%	1,230	151	20,900	1,813	(497)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	720	0.0%	0	122	20,900	567	(153)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,460	1.4%	5,610	60	74,700	1,533	73	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	810	1.3%	4,240	151	74,700	466	(344)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	390	-4.9%	57,910	146	20,900	413	23	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,390	0.0%	18,330	151	20,900	1,205	(185)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,120	-5.1%	3,900	173	20,900	800	(320)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,570	-5.9%	20	131	20,900	1,782	(788)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	580	-9.4%	17,180	146	29,200	692	112	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	520	-14.8%	25,330	60	29,200	768	248	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	950	-5.9%	11,330	151	29,200	809	(141)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	910	-8.1%	800	208	29,200	741	(169)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,340	-2.9%	500	101	29,200	669	(671)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MPC	UPCOM	17,116	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	31,300	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	101,200	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,085	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,900	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,700	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	20,900	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	33,500	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	76,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,900	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,550	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,100	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	90,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,650	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,550	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,600	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,050	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	20,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,450	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,800	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,500	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,600	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	54,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	39,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,050	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,150	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,300	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,050	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,200	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	15,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	63,400	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	177,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,300	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	91,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	47,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912